

Số: *2612* /QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày *05* tháng *10* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án
Nhà máy lau bóng gạo (công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm) của Chi
nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm thiên nhiên King Green tại Tiền Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn
thi hành Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định
số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung
một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ
môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động
môi trường dự án Nhà máy lau bóng gạo (công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm) tại
Biên bản phiên họp chính thức của Hội đồng thẩm định (Hội đồng họp vào ngày
13 tháng 5 năm 2021);*

*Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy lau
bóng gạo (công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi
kèm theo Văn bản số 01/ĐGT ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Chi nhánh Công ty
Cổ phần Thực phẩm thiên nhiên King Green tại Tiền Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
3674/TTr-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà
máy lau bóng gạo (công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm) của Chi nhánh Công ty Cổ
phần Thực phẩm thiên nhiên King Green tại Tiền Giang thực hiện tại ấp Tây, xã
Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với các nội dung chính tại Phụ lục
ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm thiên nhiên King Green tại Tiền Giang có các trách nhiệm sau đây:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Kim Sơn và Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm thiên nhiên King Green tại Tiền Giang căn cứ Quyết định thi hành. / *Như*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ TN&MT;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, Nguyên. *lưu*

6

KT. CHỦ TỊCH *Messel*

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án
Nhà máy lau bóng gạo (công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm)
(Kèm theo Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thông tin về dự án

- Tên dự án: Nhà máy lau bóng gạo.
- Chủ dự án: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm thiên nhiên King Green tại Tiền Giang.
- Địa điểm: ấp Tây, xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Tổng diện tích dự án: 3.981,9 m².
- Quy mô/công suất: Gạo trắng: 60.000 tấn sản phẩm/năm; phụ phẩm: Gạo phế: 3.936 tấn sản phẩm/năm, tấm: 1.312 tấn sản phẩm/năm, cám: 328 tấn sản phẩm/năm.
- Công nghệ sản xuất: Gạo bán thành phẩm → Nạp liệu → Sàng tạp chất → Tách cám → Lau bóng → Tách tấm → Tách hạt màu → Gạo thành phẩm → Đóng bao.
- Các hạng mục công trình chính: Kho bao bì, khu vực đóng gói, kho thành phẩm, khu sản xuất (khu đặt dàn máy lau bóng gạo), khu vực nhập nguyên liệu vào, kho chứa tấm, cám, khu vực xuất hàng, kho dụng cụ, băng tải.
- Hạng mục công trình phụ trợ: Nhà bảo vệ, nhà xe, văn phòng, nhà ăn, đường nội bộ.
- Hạng mục công trình bảo vệ môi trường: 02 bể tự hoại 04 ngăn, tổng thể tích 08 m³, 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 03 m³/ngày, kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 20 m², kho chứa chất thải nguy hại diện tích 10 m².

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

- Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực dự án.
- Bụi cám phát sinh ra từ công đoạn nạp liệu, tách cám, lau bóng.
- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên.
- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại từ quá trình sản xuất.

a) Quy mô, tính chất của nước thải

Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng phát sinh khoảng 2,5 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng của nước thải sinh hoạt gồm: pH, TSS, BOD₅, chất rắn lơ lửng,

tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Phosphat, tổng Coliforms.

b) Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển có chứa các thông số ô nhiễm gồm: Bụi, SO_2 , NO_x , CO,...

- Bụi cám phát sinh từ các công đoạn sản xuất (công đoạn nạp liệu, tách cám, lau bóng): Nồng độ khoảng khoảng $0,638 \text{ mg/m}^3$.

c) Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng 10 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: thực phẩm thừa, giấy cacton, vỏ đồ hộp, bọc nilon thải,...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường gồm:

+ Các loại bao bì thải: Khối lượng khoảng 400 kg/ngày.

+ Tạp chất (sạn, sỏi,...) từ quá trình sàng: Khối lượng khoảng 400 kg/ngày.

d) Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại: Khối lượng phát sinh khoảng 334 kg/năm. Thành phần chủ yếu gồm: Bóng đèn và các loại thủy tinh thải, giẻ lau, lon, thùng chứa dầu nhớt, hộp mực in, dầu nhớt lỏng các loại,...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

a) Về thu gom và xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt: Được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 04 ngăn, mỗi bể có thể tích 04 m^3 sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $03 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Quy trình như sau: Nước thải sinh hoạt → Ngăn trung gian → Ngăn anoxic → Ngăn sinh học MBR → Ngăn lắng → Sông Tiên. Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, hệ số K = 1,2).

b) Về xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện giao thông: Được nêu tại điểm b mục 3.2.2.1 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Bụi cám phát sinh từ công đoạn nạp liệu, tách cám, lau bóng: Sử dụng dây chuyền sản xuất khép kín, lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh trong toàn bộ dây chuyền sản xuất, công suất $35.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Quy trình xử lý như sau: Bụi → Quạt hút → 02 lọc bụi túi vải tại công đoạn tách cám, đánh bóng (thu hồi bụi cám làm phụ phẩm cám) → Cyclon (thu hồi bụi cám làm phụ phẩm cám) → Ống thải (04 ống thải, mỗi ống thải cao 15m).

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$).

c) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Phân định, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của dự án, bảo đảm các yêu cầu vệ sinh môi trường, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Bố trí kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 20 m².

d) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Bố trí kho chứa chất thải nguy hại diện tích 10 m².

- Thực hiện quản lý theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

đ) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác: Được nêu tại điểm a mục 3.2.2.2 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

e) Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: Được nêu tại mục 3.2.3 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

STT	Tên hạng mục, công trình	Quy mô, số lượng
1	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	01 kho, diện tích 20 m ²
2	Kho chứa chất thải nguy hại	01 kho, diện tích 10 m ²
3	Bể tự hoại 04 ngăn	02 bể tự hoại, tổng thể tích 08 m ³
4	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	01 hệ thống, công suất 03 m ³ /ngày
5	Hệ thống thu gom, xử lý bụi	01 hệ thống, công suất 35.000 m ³ /giờ

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

a) Giai đoạn vận hành thử nghiệm

- Giám sát bụi từ hệ thống thu gom, xử lý bụi:

+ Vị trí, thông số, tần suất giám sát: Đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của từng công đoạn xử lý với thông số quan trắc là thông số ô nhiễm chính đã được sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn được quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$).

- Giám sát nước thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 03 m³/ngày:

+ Vị trí, thông số, tần suất giám sát: Đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của từng công đoạn xử lý với thông số quan trắc là thông số ô nhiễm chính đã được sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn được quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, hệ số $K = 1,2$).

b) Giai đoạn vận hành thương mại

- Giám sát nước thải:

+ Vị trí: 01 điểm tại đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.

+ Thông số: pH, BOD₅, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrate (NO₃⁻) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Phosphate (PO₄³⁻) (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliform.

+ Tần suất: 03 tháng/01 lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, hệ số $K = 1,2$).

- Giám sát bụi từ hệ thống thu gom, xử lý bụi:

+ Vị trí: 04 điểm tại 04 ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi.

+ Thông số: Lưu lượng, Bụi tổng.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$).

- Giám sát chất thải rắn:

+ Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần chất thải, phân loại.

+ Vị trí giám sát: tại khu tập trung chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và khu lưu trữ chất thải nguy hại.

+ Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về đất đai, xây dựng, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án./.

